

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

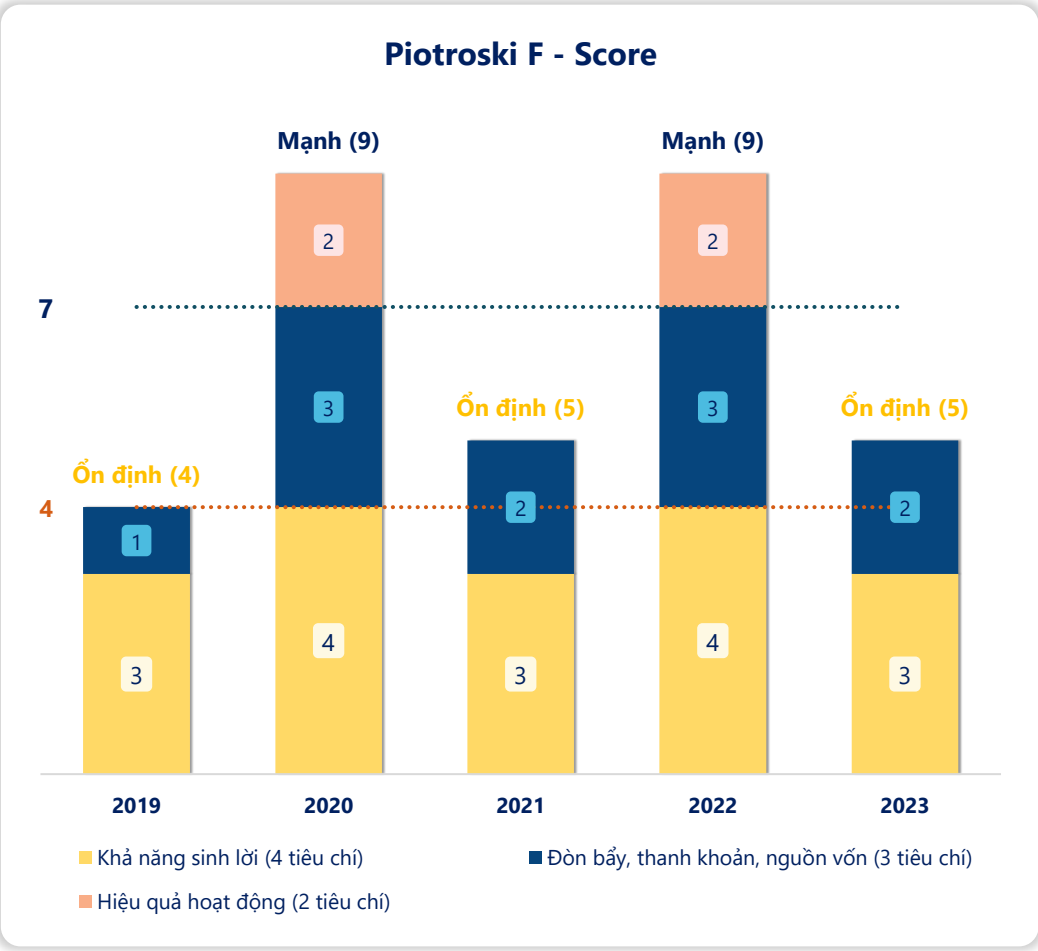
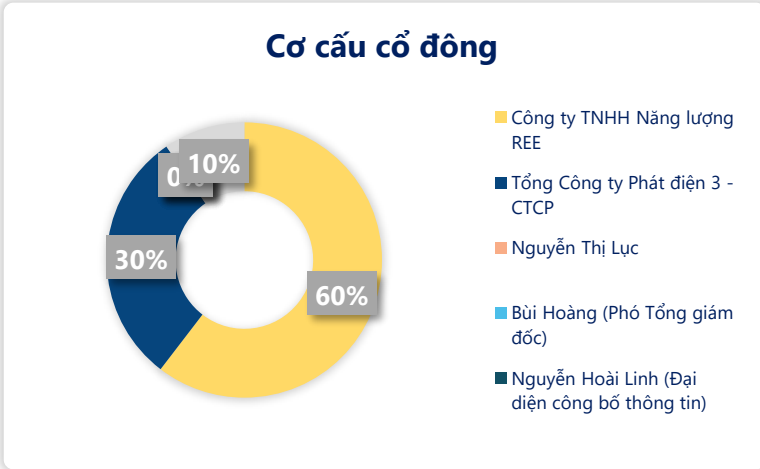
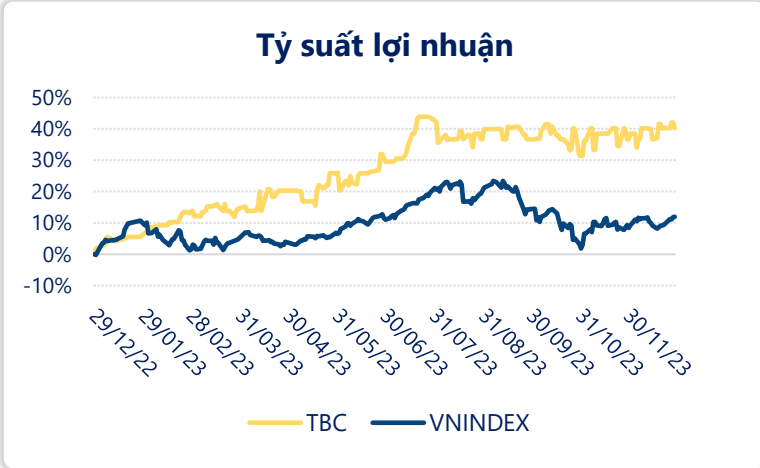
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	38,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	2.5%	8.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
431	YoY ▼ 295 ▼ 40.6%
tỷ VNĐ	

LN sau thuế	2023
169	YoY ▼ 210 ▼ 55.5%
tỷ VNĐ	

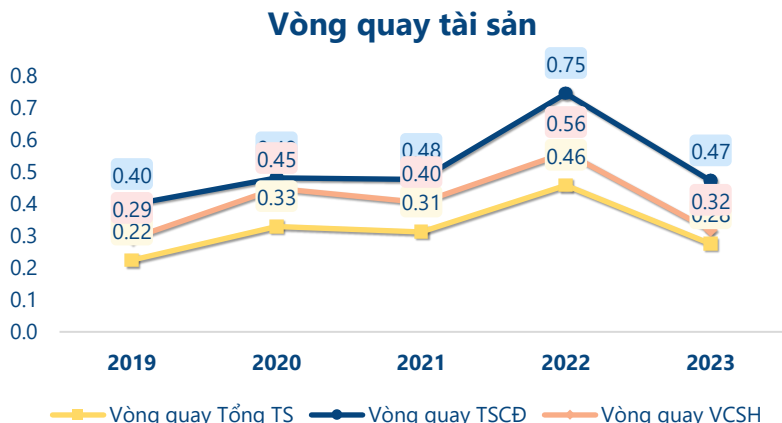
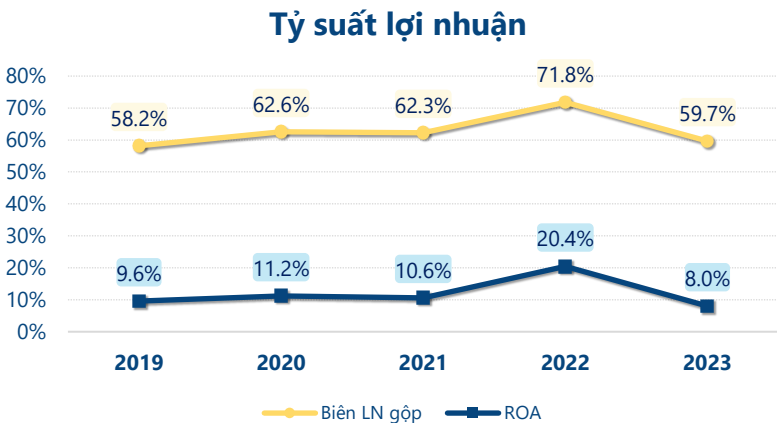
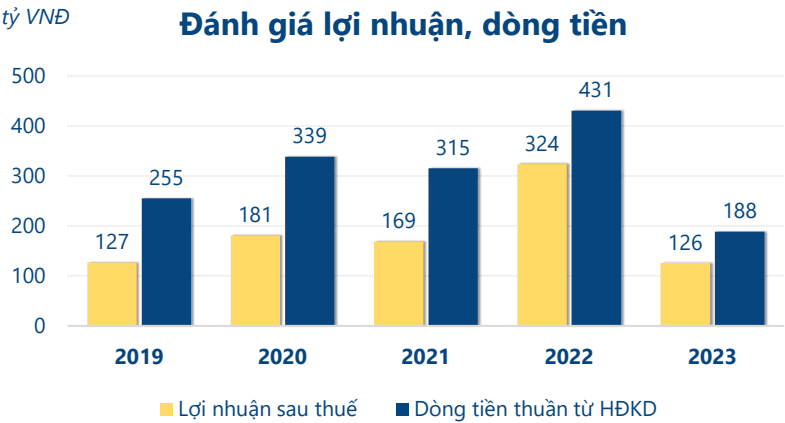


Năm **2023**, F-Score của **TBC** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

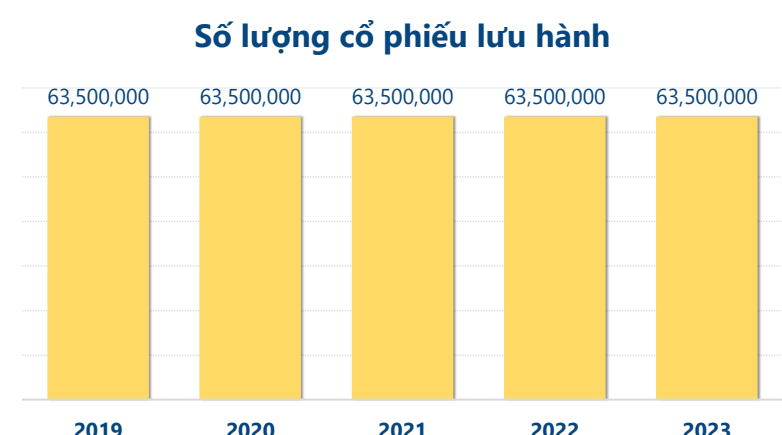
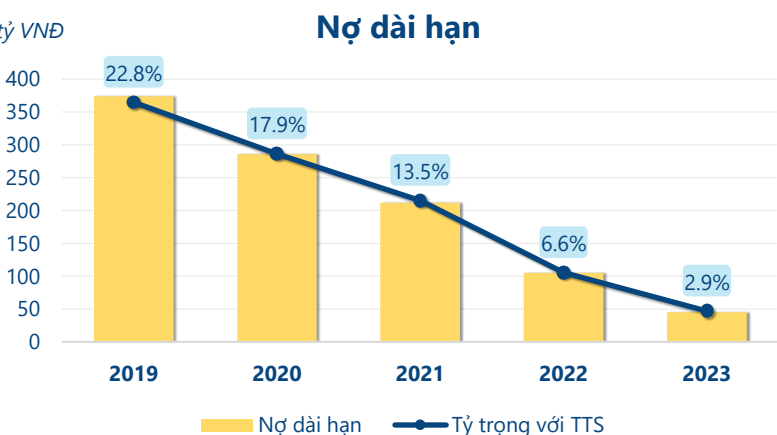
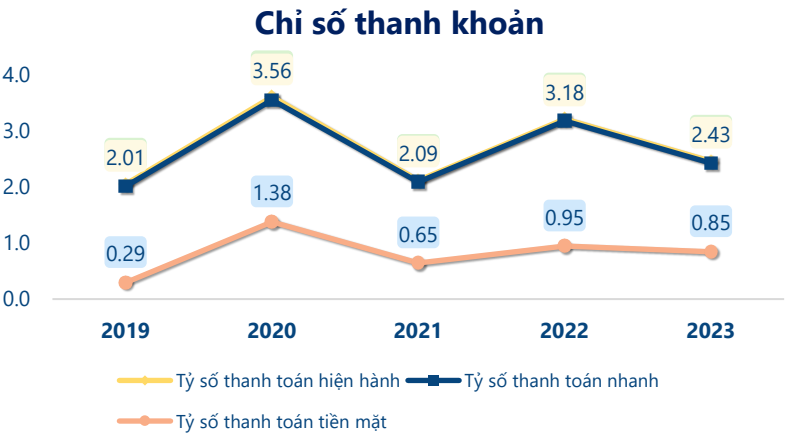
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TBC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,536	1,595	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	374	370	0.9%
Tiền và tương đương tiền	128	109	17.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	95.5	-89.5%
Phải thu ngắn hạn	219	157	39.7%
Hàng tồn kho	5.53	4.07	35.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	4.65	124%
Tài sản dài hạn	1,162	1,224	-5.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	889	937	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.6	5.98	93.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	163	165	-1.2%
Tài sản dài hạn khác	2.88	4.17	-31.1%
Lợi thế thương mại	95.6	112	-14.6%
Nợ phải trả	197	220	-10.6%
Nợ ngắn hạn	152	115	31.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.29	5.78	-25.8%
Nợ dài hạn	45.0	105	-57.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.0	105	-57.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,339	1,374	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,339	1,374	-2.6%
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	297	533	495	726	431
Giá vốn hàng bán	124	200	187	205	174
Lợi nhuận gộp	173	333	308	521	257
Doanh thu HĐTC	30.6	11.2	16.3	15.1	11.3
Chi phí TC	11.4	36.3	23.9	15.7	9.37
Chi phí lãi vay	14.1	36.3	23.9	15.7	20.2
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.16	-0.25	-1.94
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.4	53.6	54.8	65.2	60.3
LN thuần từ HĐKD	159	255	246	455	197
Lợi nhuận khác	0.07	5.74	0.93	-1.97	0.09
LN trước thuế	159	260	247	453	197
Lợi nhuận sau thuế	128	218	209	379	169
LNST của CĐ cty mẹ	127	181	169	324	126

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	255	339	315	431	188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-530	-43.7	-104	-46.4	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	231	-220	-227	-370	-196
Tiền đầu kỳ	79.3	35.7	110	94.6	109
Lưu chuyển tiền thuần	-43.6	74.7	-15.7	14.5	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.7	110	94.6	109	128